

ĐÁP ÁN

ĐÁP ÁN PHẦN 1: THÌ + CÂU ĐIỀU KIỆN

1. D. => Loại 2

2. D. => Loại 3

3. C. => Loại 3 dạng Đảo ngữ

4. C. => loại 1

5. A. => Loại 3

6. B. => câu có FOR + THỜI GIAN luôn là các thì: HIỆN TẠI HOÀN THÀNH hoặc HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN nếu nói về HIỆN TẠI. từ NOW không ảnh hưởng.

7. B. => có yếu tố THIS YEAR nên sẽ loại 2 đáp án Quá khứ. Đây là 1 sự việc ĐƠN LẺ có tính NHẤN MẠNH nên chỉ có thể dùng HIỆN TẠI HOÀN THÀNH.

8. A. => về sau có WOULD và câu này mang tính KHÔNG THỰC TẾ nên B và C loại. D dùng cho Loại 3 thì lại KHÔNG HỢP => chỉ có dùng loại 2 với COULD ở về IF.

9. A. => Nhấn mạnh việc ở Hiện tại thì dùng HIỆN TẠI HOÀN THÀNH với NEVER

10. B. => dùng TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN cho 1 việc có tính chất đang diễn ra hoặc nhấn mạnh hành động ấy so với 1 hành động khác trong Tương lai.

=> Câu này được hiểu là: “Jenny đội mũ đỏ lúc bạn gặp cô ấy.”
(nhiều bạn sẽ thắc mắc vụ ĐANG ĐỘI MŨ - nhưng đây là tiếng Việt. tiếng Anh người ta HIỂU KHÁC kiểu của mình - THÌ là để DỪNG chứ không phải để DỊCH)

11. B. => loại 3

12. A.

=> D không thuộc thì nào. C vừa sai V, vừa sai dạng với Choose.

=> Dạng ONE OF + SỐ NHIỀU sẽ chia V- theo chủ ngữ số ít

13. D.

=> về sau có WOULD với SO THAT nên chỉ có thể QUÁ KHỨ => loại A và B.

=> KNOT = CÁI NƠI THẮT NÚT. có thể nhiều bạn không biết.

=> nếu dịch được TIE TOGETHER = BUỘC TÚM LẠI thì cứ chọn vậy !

(câu hơi CHUỐI thật)

14. B. => 1 việc đang diễn ra (QKTD) thì 1 việc khác chen vào (QKĐ)

15. C. => yếu tố OVER + THE LAST/ PAST + MỘC THỜI GIAN luôn dùng với HIỆN TẠI HOÀN THÀNH.

16. B. => Tôi SẮP/ ĐỊNH bắt đầu công việc tuần trước, nhưng tôi đã đổi ý.

17. D. => việc trong TƯƠNG LAI và song song với 1 việc khác nữa thì chỉ có TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN.

18. B. => Loại 2

19. D. => có FOR + THỜI GIAN nên dùng Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn.

20. A. => Bị động với Quá Khứ đơn.

21. B. => Loại 3

22. A. => cái việc trễ này là CÓ THẬT trong quá khứ nên dùng Quá khứ đơn thôi.
(COULD HAVE DONE dùng để nói về 1 việc có thể xảy ra trong quá khứ nhưng đã không xảy ra)

23. B. => Loại 1
(PRODUCE = XUẤT TRÌNH)

24. D. => nhiều bạn sẽ thắc mắc sao C. không đúng. Chúng ta cần lưu ý 2 điều sau:

(1) Thì Hiện tại tiếp diễn dùng với nghĩa Tương lai chỉ khi nó diễn ra trong khoảng thời gian RẤT GẦN - gần ở đây có thể chỉ NGÀY hoặc TUẦN. Và việc đó có TỈ LỆ xảy ra CAO và thường LỊCH phải CỤ THỂ chứ không được chung chung.

>< ở đây - NEXT SEMESTER = học kỳ tới – 1 thời điểm không cụ thể về ngày tháng và thời điểm đó chắc chắn LỚN HƠN tuần.

(2) Cái việc QUYẾT ĐỊNH điều gì và mang tính THÔNG BÁO thường dùng TƯƠNG LAI ĐƠN. Nhiều lúc BE GOING TO còn không được dùng.

>< cùng lắm câu này dùng BE GOING TO thôi. Nên việc dùng HTTD là KHÔNG chính xác.

25. C. => dùng Hiện Tại Hoàn Thành với NEVER để nói về việc đây là lần đầu gặp chuyện gì ở hiện tại (về trước là TLTD).

26. B. => có THE OTHER DAY (mấy hôm trước) – nên chỉ có dùng Điều kiện loại 3 với COULD là hợp. Ở đây WITHOUT sẽ dùng thay cho về IF.

27. B => có FOR và cụm THE LAST 20 YEARS (20 năm trở lại đây) nên chỉ dùng Hiện Tại Hoàn Thành)

28. => Hiện Tại Hoàn Thành + SINCE + Quá khứ đơn.

ĐÁP ÁN PHẦN 2: VERB FORM

1. A. => ở đây là dạng BỊ ĐỘNG.
2. B. => NEED DOING mang nghĩa BỊ ĐỘNG
3. C. => PREFER SB/STH TO DO: thích ai/cái gì làm gì hơn. Ở đây phải là BỊ ĐỘNG nên dùng dạng TO BE DONE.
4. A. => như câu 2.
5. D. => CONSIDER DOING: xem xét làm gì và cần từ CHANGE: thay đổi
6. A. => HAVE (NO) DIFFICULTY (IN) DOING STH: (không) gặp khó trong việc làm gì
7. D. => WOULD RATHER SB DID STH: muốn ai làm gì
8. C. => Bảng Thái Cách - dùng V-NGUYÊN THỂ
9. C. => TELL SB (NOT) TO DO STH: bảo ai (không) làm gì.
(ý D không hợp nghĩa)
10. A. => dạng có THE FIRST....THE LAST/ THE ONLY.... + TO + V-nguyên thể
11. C. => WARN SB (NOT) TO DO: cảnh báo ai (không) làm gì
12. B. => dạng Bảng Thái Cách dùng V- NGUYÊN THỂ cho mọi Chủ ngữ.
13. A. => WOULD RATHER SB + QUÁ KHỨ ĐƠN: muốn ai (không) làm gì
14. B. => IT IS WORTH + V-ing: đáng để làm gì
15. C. => RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ với V ở dạng BỊ ĐỘNG
16. C. => BẢNG THÁI CÁCH
17. B. => HAVE SB DO STH: bảo ai làm gì, có ai giúp làm gì.
18. B.
=> quan trọng nhất của câu này là cấu trúc luôn là: BE CONCERNED WITH STH (có liên quan đến việc gì) - tức là nó luôn là BỊ ĐỘNG hoặc là 1 TÍNH TỪ => nó sẽ phải có dạng RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ DẠNG BỊ ĐỘNG.
Bản thân từ CONCERN là 1 NGOẠI động từ nên nó luôn có TÂN NGỮ TRỰC TIẾP chứ không có Giới từ nữa. => hơi khoai !
19. C. => tách V cùng Chủ ngữ dạng BỊ ĐỘNG dùng VP2 ở đầu câu.

20. A. => dùng LIÊN TỪ (phổ biến nhất là WHEN) + V-ing (nếu là Chủ động) và + VP2 (nếu là BỊ động)
21. A. => dạng có THE FIRST....THE LAST/ THE ONLY.... + TO + V-nguyên thể
22. D. => AVOID + V-ing nhưng đây là câu BỊ ĐỘNG nên dùng dạng BEING + VP2.
23. B. => dạng sau AS IF sẽ lùi thì so với về trước trong câu dự đoán không chắc. ở đây QUÁ KHỨ => QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH.
24. D. => RÚT GỌN Mệnh đề quan hệ dạng CHỦ ĐỘNG dùng V-ING.
- ý A sai về THÌ
- ý B có từ LAY là 1 Ngoại động từ (cần Tân ngữ ở sau) nên không hợp.
- ý C sai do LIED ở đây là Quá khứ của NGHĨA: “NÓI DỐI” => LIE - LIED - LIED.
Còn LIE mang nghĩa “NĂM” sẽ là: LIE - LAY - LAIN.
25. C. => cấu trúc HAVE STH DONE - nhưng mở rộng nó vẫn dùng cho NGƯỜI.
ở đây: HAVE YOU PICKED UP AT THE AIRPORT = máy được đón ở sân bay.
26. D. => ONCE OFFERING: 1 lần đề nghị (giúp)
=> ở đây phải là NHỚ ĐÃ LÀM GÌ nên loại C. ý A sai ngữ pháp.
=> B sai do chỉ có cấu trúc OFFER TO DO STH nên dùng Bị động là sai.
27. C. => RÚT GỌN Mệnh đề quan hệ dạng BỊ ĐỘNG dùng VP2.
- ý A sai do APPLICATIONS là SỐ NHIỀU mà lại chia IS.
28. B. => cấu trúc: IT'S (HIGH/ ABOUT) TIME SB DID STH.
29. D. => cấu trúc BE USED TO DOING: quen với việc làm gì.
- ý C sai do đây phải là câu CHỦ ĐỘNG
30. B. GOING => AVOID + V-ING.
31. C. => HOPE TO DO: hi vọng làm gì
32. B. => rút gọn Mệnh đề quan hệ dạng Bị động.
- ý A sai do thiếu ARE – phải là THAT ARE GROWN
- ý C sai do GROWS bị chia sai – GROW thì chấp nhận được.
- ý D sai do thừa ARE
33. A. => ENJOY + V-ing
34. D. => cấu trúc: “Người ta nói rằng” – vì có World War II nên ở đây phải trong Quá khứ => dùng dạng: BE SAID TO HAVE DONE.
35. B. => giải thích như câu 34.

ĐÁP ÁN PHẦN 3: LIÊN TỪ + CẤU TRÚC CÂU

1. B. => Câu CẢM THÁN dùng cấu trúc: WHAT (+ A/AN) + ADJ + N/ HOW + ADJ/ ADV + “S + BE/V”
2. C. => DỊCH NGHĨA !
3. D. SO THAT: để mà - chỉ MỤC ĐÍCH
4. B. => khi WHAT làm Chủ Ngữ thì về sau sẽ giữ nguyên cấu tạo như câu hỏi bình thường.
5. B. => dùng NO MATTER HOW + ADJ/ ADV + S + V (mặc dù)
(dùng NO MATTER WHAT nếu nó kèm 1 Danh từ ở sau hoặc V sau nó tác động lên nó)
6. C. => Dịch: Tao không nhận ra bà ta là người Anh CHO ĐẾN KHI bà ấy nói.
7. B. SO AS TO + V = để mà - chỉ MỤC ĐÍCH.
- SO THAT + Mệnh Đề
- WITH A VIEW TO + V-ing.
8. A. => cấu trúc: SO + ADJ + A/AN + N: thật là, rất.....
(để ý nếu là SUCH thì phải là A/AN + ADJ)
9. D. SO THAT: để mà - chỉ MỤC ĐÍCH
10. B. ACCORDING TO: theo, theo như
=> Dịch: Giải thưởng được trao (tính) THEO số điểm ghi được.
11. D. SO THAT - chỉ MỤC ĐÍCH
12. A. WHEREAS: trong khi mà, trái lại thì - nối 2 việc có tính chất ĐỐI NGHỊCH.
13. B. => dùng cấu trúc: NO MATTER WHAT + S + V: mặc dù điều gì.
14. A. => dùng ĐẠI TỪ QUAN HỆ khi câu có dấu phẩy mà chưa có Liên Từ. THAT không dùng dạng có GIỚI TỪ ở trước.
15. A. => FIND IT + ADJ + TO V: thấy việc gì như thế nào.
16. A. => dùng dạng (CAN/ COULD) DO + NOTHING + BUT + V-nguyên thể: không thể làm gì NGOÀI VIỆC...
17. C. => cấu trúc:: NGƯỜI TA NÓI, NGHĨ, TIN..... RẰNG.
(B đúng nếu có THAT sau SAY)
18. A. => SOBER = tỉnh táo (không say rượu)

19. A. => khi So sánh có dạng: NS + GIỚI TỪ + N1 ở S1 thì S2 có dạng THAT/THOSE + GIỚI TỪ + N2 - trong đó THAT/THOSE = NS. (vì mình đang so sánh 2 cái này với nhau)
(C không đúng vì INFLATION (sự lạm phát) KHÔNG đếm được.

20. B. => dạng: 2 HÀNH ĐỘNG chung 1 CHỦ NGỮ => câu này người làm cả 2 việc này là "I".

21. D. IN CASE = phòng khi

22. C. => nó CỐ ĐỊNH luôn: TRY AS I MIGHT: dù tao đã cố gắng nhiều.
- ý A không đúng do V sau S cần 1 V THƯỜNG. MIGHT Là V Khiếm Khuyết

23. D. IN CASE: phòng khi

24. A. OTHERWISE: nếu không thì

25. C. AT WHICH MELTING.

=> đầu tiên phải biết MELTING là 1 Danh từ: sự tan chảy => nó là CHỦ NGỮ cho Mệnh đề quan hệ ở sau.

=> dùng Kiểu LOẠI TRỪ:

- ý A sai do THIẾU GIỚI TỪ vì TAKE PLACE là 1 NỘI động từ nên nó cần Giới từ để liên kết với WHICH (WHICH luôn là 1 Tân ngữ)

- ý B sai vì như vậy sẽ có 3 ĐỘNG TỪ RIÊNG RẼ: MELT - TAKE PLACE - VARY => không đúng ngữ pháp ! Ngoài ra nó cũng thiếu GIỚI TỪ như ý A

- ý D giống ý B ở vụ 3 ĐỘNG TỪ RIÊNG RẼ.

26. D. => dùng TO V cũng để chỉ MỤC ĐÍCH

=> những ý khác NGHĨA không hợp hoặc sai ngữ pháp.

27. B. HOW EVER => duy nhất từ này trong các ý trên có thể ĐÚNG CUỐI CÂU SAU DẤU PHẨY.
(từ THOUGH (đúng 1 mình) cũng có thể đứng cuối câu sau dấu phẩy)

28. D. NOW MATTER HOW + S + V: dù ai làm gì như thế nào.

29. D. ALTHOUGH => DỊCH CÂU

30. A. => SO AS (NOT) TO: để/ để không

31. A. => các V được liên kết bằng AND trong 1 cấu trúc sẽ có DẠNG GIỐNG NHAU.

32. D. HOWEVER: tuy nhiên

33. D. => cấu trúc CÂU CHẼ: IT IS/ WASTHAT.....: chính là.....

34. D. SO THAT: để mà

35. C. UNTIL: cho đến, cho đến khi

(FOR sẽ không ổn do giáo dục phải bắt buộc cho lứa tuổi DƯỚI 16 mới hợp)

36. D.

=> 1 dạng Mệnh đề Danh Ngữ với WH- đứng đầu câu làm Chủ ngữ.

- ý A, B sẽ làm câu có 2 Động từ riêng rẽ => sai cấu trúc.

- ý C có dạng CÂU HỎI nên sau nó không thể có thêm 1 V riêng rẽ khác.

37. D. => WE chính là Chủ ngữ của hành động ở trước bị tách ra.

(ý A có PEOPLE cũng có thể đáp ứng được điều kiện này nhưng PEOPLE KHÔNG THE lại chỉ mọi người CHUNG CHUNG, KHÔNG XÁC ĐỊNH nên việc dùng Hiện thoại hoàn thành là điều KHÔNG CHUẨN)

38. A. – chỉ mỗi nó hợp. Cần DỊCH CÂU.

39. C. AS LONG AS (miễn là) => DỊCH CÂU

40. C. THAN IS THE SUN.

=> có So sánh hơn – CLOSER – thì phải có THAN cho Chủ ngữ 2. Đây là dạng ĐẢO TRỢ ĐỘNG TỪ dùng để NHẤN MẠNH

41. A. => cấu trúc: SUCH + A/AN + N-đếm được.

42. C. SO THAT (để mà) => mỗi nó + S + V + O

43. D. => DỊCH CÂU

44. A. => chỉ có A và B đáp ứng được yêu cầu về câu TÁCH ĐỘNG TỪ CHUNG CHỦ NGỮ. nhưng ý B sẽ làm câu TỐI NGHĨA và SEE thường không dùng với thì Tiếp diễn.

45. B. => Câu Chẻ với NGƯỜI - có WHO đằng sau.

(D là câu Chẻ với VẬT)

46. D. => BUT FOR STH: nếu không có cái gì - thường dùng thay cho về IF của điều kiện Loại 3.

47. C. => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng Bị động.

(hoặc nó có thể là dạng Câu Đặc Biệt nếu bạn nào biết dạng này)

48. C. INSTEAD OF: thay vì - nó có thể + V-ing + O ở sau.

(nên DỊCH CÂU để rõ hơn)

49. B. => ALTHOUGH có thể đi với TÍNH TỪ/ cụm GIỚI TỪ + DANH TỪ

(ý C đúng ngữ pháp nhưng SAI THÌ vì đây là Quá khứ)

50. A. IN CASE: phòng khi

=> dịch: Mang theo 1 chiếc lốp dự phòng phòng khi (xe) máy bị THủng LỐP trên đường tới bờ biển.

51. A. => DỊCH CÂU

52. D. => dùng Đại từ quan hệ WHICH và vì đây là So sánh giữa 2 VẬT nên chỉ dùng So sánh HƠN.

53. A. => cấu trúc CÀNG.....CÀNG.....

54. D. => cấu trúc SO THAT với Trạng từ.

55. B. => do NGHĨA và mỗi nó + V-ing ở sau.

56. C. => dùng DANH ĐỘNG TỪ làm Chủ ngữ của câu.
=> các ý khác SAI NGỮ PHÁP.

57. C. => do DỊCH CÂU và mỗi nó HỢP NHẤT.

58. D. => khi dùng 2 dấu phẩy ngăn Chủ Ngữ và V-chính của câu thì cần dùng dạng: N + ĐẠI TỪ QUAN HỆ + V hoặc N + V-rút gọn theo đại từ quan hệ.

Ví dụ: Hoang Xuan Vinh, the sport shooter **who won/ winning** the olympics gold medal, was honoured for his achievement.

(HXV, vận động viên bắn súng đã giành huy chương vàng olympics, được tôn vinh vì thành quả của anh).

59. D. => dạng MỆNH ĐỀ DANH NGỮ' - vì câu có 2 Động từ không liên quan nhau nên chỉ có thể là dạng Mệnh đề danh ngữ.

- ý A làm câu bị lủng

- ý B làm câu có 2 Động Từ không liên kết và đây không phải câu Chẻ.

- ý C làm câu thiếu 1 vế (THOUGH là Liên từ nên yêu cầu 1 vế riêng).

60. A. => dịch câu. (Therefore lại cần dấu câu trước nó).

61. B. => dịch câu

62. B. – mỗi ý này đúng ngữ pháp

- ý A sai vì tự dụng có thêm IT IS ở sau.

- ý C sai vì QUITE để sai vị trí. QUITE cần bỏ nghĩa cho WELL ESTABLISHED.

- ý D sai do nghĩa lủng củng và thừa từ AND.

63. B. => câu gián tiếp dạng câu hỏi WH- với cấu trúc **THERE + BE** – thứ tự sẽ như câu khẳng định chứ không phải câu hỏi.

(A và C sai do cần câu hỏi. D sai do vị trí của WERE THERE)

64. D. => giải thích như câu 63.

ĐÁP ÁN PHẦN 4: GIỚI TỪ

1. C. => AGREE WITH STH/SB: đồng ý với cái gì, với ai
(ARGUE WITH SB, không phải STH)
2. A. => AHEAD OF STH: trước cái gì
3. B. OF => cấu trúc: IT + IS/WAS + ADJ (chỉ bản chất người) + OF + SB + TO DO STH: ai đó thật như thế nào khi làm gì.
(đừng nhầm với dạng ADJ + FOR SB cũng có cấu trúc tương tự - dùng các ADJ chỉ tính chất)
4. C. IN => dùng IN DONG STH để nói về NGUYÊN NHÂN của việc còn lại.
=> dịch: Cô ấy gần như mất mạng VÌ CỐ GẮNG cứu đứa bé khỏi chết đuối.
5. D. IN => PERSIST IN STH: kiên quyết với việc gì
6. C. => BE CAPABLE OF DOING STH: có khả năng làm gì
7. B. => ACCESS TO STH: sự truy cập, sự có quyền sử dụng cái gì
8. C. => IN ADVANCE: trước
9. B => COMMITTED TO STH: tham gia tích cực vào việc gì.
10. B. => ON ONE'S OWN: một mình.
11. D. => BE FAMOUS FOR: nổi tiếng về.
12. C. => BE ON THE VERGE OF STH: sắp bị sao (ở đây là: sắp có nguy cơ tuyệt chủng).
13. A. => BE UNDER PRESSURE: bị áp lực, chịu áp lực.

ĐÁP ÁN PHẦN 5: TỪ VỰNG + COLLOCATION

1. C. => (DAILY) ROUTINE: công việc hàng ngày, thời gian biểu hàng ngày.
(CHORE = công việc vặt => không hợp)
2. A. => BEAT SB: đánh bại ai
3. D. => ON GROUNDS OF STH: vì lí do gì, trên cơ sở gì
4. A. => DISCOURAGED: thất vọng, nản chí
5. D. => WRAPPING PAPER: giấy gói (Danh từ Ghép dạng: V-ing + Noun)
6. C. => INVENTION: phát minh
7. B. => GO BANKRUPT: bị phá sản
8. C. => ASSURANCE: sự quả quyết, sự đảm bảo.
(INSURANCE = ENSURANCE (từ cổ) = bảo hiểm) (ENDURANCE: sức chịu đựng)
9. B. => cụm cố định: PACE OF LIFE: nhịp sống
10. D. => khi muốn nói 1 CASE (vụ việc, vụ án) bị BÁC BỎ, KHÔNG XÉT ĐẾN thì dùng DISMISS.
=> DISMISS A CASE: bác đơn, bác án.
11. C. => câu này KHÓ.
=> DESCRIBE có cấu trúc: DESCRIBE STH AS + ADJ: được nhận định là như thế nào.
=> 2 nước đã đi đến 1 thỏa hiệp thông qua đối thoại được nhận định là ĐẠT ĐƯỢC KẾT QUẢ TỐT.
(có cấu trúc DESCRIBE STH AS STH: miêu tả cái gì là cái gì – nhưng khi ghép với Danh từ PRODUCTIVITY lại không hợp)
12. D. => HAVE CONTACT WITH: liên lạc với ai.
13. B. INFLUENTIAL: có ảnh hưởng – dựa vào DỊCH CÂU.
14. A. => THE AMOUNT OF + Danh từ KHÔNG đếm được: số lượng của cái gì
- AN AMOUNT OF + Danh từ không đếm được: một vài, một số lượng nào đó. (từ này thường có 1 Tính từ đứng trước như: a HUGE/ SMALL amount of ...)
15. A. => CHARGE SB: bắt ai phải trả bao nhiêu tiền.
- từ COST không hợp do chỉ có VẬT COST NGƯỜI >< THEY ở đây không phải vật.
16. B. QUALIFIED: có khả năng.
- 1 cấu trúc của nó là: BE QUALIFIED TO DO: có thể làm gì.

17. C. => cụm: ELECTRICAL APPLIANCES: thiết bị điện
18. A. => FADE: nhạt màu, phai màu
19. D. => cụm: TOSS + COIN: tung đồng xu (để xem nó sấp hay ngửa)
20. A. => dùng LAST chop phim, kịch, trò chơi... để nói nó KÉO DÀI bao lâu.
21. B. DEFORESTATION => sự phá rừng
22. A. => đi với Danh từ số ít chỉ có ANOTHER và THE OTHER – nhưng ở đây CHƯA xác định mà nói đến lần đầu nên dùng ANOTHER.
23. B. => cụm FLY ECONOMY: bay với chi phí tiết kiệm
=> câu này KHÓ. bọn em ghi nhớ thôi ! Thậm chí anh tìm trên Google cũng chưa thấy cụm này trong tài liệu nước ngoài ! 😊-_-
24. D. OVERSIGHT: sự bỏ sót, bỏ quên.
25. B. => cụm: MAKE + EXCUSE: bào chữa, biện minh, lí do lí tráu
(HAVE có thể dùng nhưng nếu như lời biện minh ấy đã xác định)
26. B. => SAVE FOR A RAINY DAY: tiết kiệm cho ngày khó khăn.
27. D. ROW: sự cãi nhau => và cụm cố định: BLAZING ROW: sự cãi nhau nảy lửa.
28. A. NUMERATE: biết cơ bản về tính toán => đi với LITERATE: biết đọc biết viết.
(2 từ này có đuôi -ERATE giống nhau 😊:3)
29. C. => TAKE EFFECT: phát tác
30. C. => mỗi nó hợp nhất. Sau ANY OTHER có thể đi với số NHIỀU – dù ít gặp hơn dạng đi cùng số ít.
- ý A sai do không có ANY ANOTHER.
- ý B và D sai do từ ELSE chỉ đứng sau các Đại từ Bất định như: SOMEONE, ANYONE, ANYTHING.....
31. C. => INTERACT WITH SB: giao tiếp, quan hệ và tương tác với ai
- INTERVENE: can thiệp – đi với IN
- INTERCONNECT: kết nối – chỉ dùng cho VẬT
- INTERLINK: kết nối , liên kết – thường nói về việc tạo thành 1 thể thống nhất và thường ở dạng Bị động
32. C. RESPECTIVELY: tương ứng, theo thứ tự.
33. C. => NO TRESPASSING = CẤM VÀO
(từ vựng chạy)

34. D. BARELY => dịch: Ngôi làng HẬU NHƯ KHÔNG thể nhìn thấy qua lớp sương mù dày đặc.
35. D. NOTHING => cần 1 ĐẠI TỪ (loại NO) + Nghĩa PHỦ ĐỊNH (loại A FEW và ANY)
36. C. => EYE CONTACT: sự nhìn thẳng vào mắt người đối diện (khi nói chuyện)
37. D. RESERVED = rụt rè, kín đáo
38. B. COMPETITIVENESS: tính chất cạnh tranh
(COMPETITION = cuộc thi đấu, sự tranh giành.... - không bao quát)
39. D. => cụm: DO + RESEARCH. (có thể dùng CARRY OUT + RESEARCH)
8. D. SHORTAGE (sự thiếu) => NGHĨA của câu.
40. D. SHORTAGE (sự thiếu) => NGHĨA của câu.
41. A. => WITH FLYING COLOURS: rất thành công, với điểm số cao (thi cử)
(Unit 3 - sách lớp 10 - bài về Marie Curie)
42. D. MULTIMEDIA: đa phương tiện - máy tính giúp phát triển sự tiếp cận đa phương tiện.
- MULTILATERAL: đa phương, nhiều bên
- MULTILINGUAL: nói được nhiều thứ tiếng, bằng nhiều thứ tiếng, đa ngôn ngữ
- MULTIPLE-CHOICE: trắc nghiệm 😊:3 (có nhiều sự lựa chọn)
43. C. INDIVIDUAL => cụm: INDIVIDUAL ATTENTION: sự quan tâm riêng từng cá nhân
44. C. THE OTHER => vì mỗi người chỉ có 2 bàn tay nên: Cô ấy giữ túi mua đồ bằng 1 tay thì sẽ vịn núm cửa bằng TAY CÒN LẠI 😊:3
(có thể loại ngay OTHERS (số nhiều) và OTHER (không bao giờ đứng 1 mình). Không dùng ANOTHER vì nó ám chỉ là vẫn còn TAY NỮA 😊:3)
45. D. ADVANCED => 3 cấp độ học ngôn ngữ là: ELEMENTARY (cơ bản) - INTERMEDIATE (trung cấp) - ADVANCED (cao cấp, nâng cao)
46. A. RESORT TO STH: phải viện đến, phải nhờ đến (thường là việc không tốt) => RESORT TO VIOLENCE: phải sử dụng bạo lực
47. D. => nó là cụm: VITAMIN SUPPLEMENT: thực phẩm có bổ sung vitamin.
48. C. FORBIDDEN.
- loại PREVENT và STOP vì 2 từ này thường đi với FROM DOING
- BAN dùng cho những LỆNH CẤM có tính chất PHÁP LÝ CHÍNH THỨC.
49. B. REPEATEDLY: nhiều lần, lặp đi lặp lại nhiều lần, liên tục. - câu cần 1 TRẠNG TỪ.

50. B. UNLIKE: không giống như

- ALIKE luôn đứng cuối câu sau BE

- DISLIKE là 1 Động từ nên sai dạng - ngoài ra nó làm câu tối nghĩa

- LIKING làm câu tối nghĩa

51. B. MEET => MEET + REQUIREMENT: đáp ứng được yêu cầu (nào đó)

52. B. POST => TEACHING POST: công việc giảng dạy (= Teaching Job)

- EMPLOYMENT và WORK liên quan đến tính chất phải làm việc chứ không chỉ đích danh tên nghề nghiệp. >< chúng còn là Danh từ KHÔNG đếm được.

- CAREER: sự nghiệp - công việc mình dành nhiều thời gian trong cuộc đời làm nó.

53. D. => MAKE THE DIFFERENCE: tạo ra sự khác biệt.

54. D. => cụm: SOURCE OF ENTERTAINMENT: nguồn giải trí

55. C. => cụm: A WIDE VARIETY OF STH: sự đa dạng lớn, nhiều.

- NUMBER và AMOUNT có A LARGE NUMBER/ AMOUNT OF: 1 số lượng lớn

- SPECIES OF không thấy có dạng này.

56. A. => cụm: TERRITORIAL WATERS: hải phận, vùng biển của 1 quốc gia.

57. D. => BE VULNERABLE TO STH: dễ bị ảnh hưởng xấu bởi cái gì, không chống chọi được cái gì.

58. B. => cụm: RELY HEAVILY ON SB/STH: phụ thuộc quá nhiều vào cái gì.

59. D. => câu này gây tranh cãi hỏi thi năm ngoái.

-> trước tiên phải biết cấu trúc: IT IS/WAS + ADJ + OF + SB + TO DO = ai đó như thế nào khi làm gì. <=> các ADJ đi với dạng này phải chỉ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI.

-> ở đây chỉ có TYPICAL: tiêu biểu, đặc trưng, theo tính cách, thường hay làm thế - là có dạng chỉ tính cách con người. Ngoài ra có cụm TYPICAL OF SB.

-> dịch: Các doanh nhân (theo lẽ) thường (sẽ) bắt tay nhau trong các cuộc gặp gỡ trang trọng.

60. D. => BE COMPOSED OF STH: được cấu tạo bởi, được tạo thành từ cái gì.

61. A. IMAGINARY: không có thật, có trong tưởng tượng

- IMAGINATIVE: đầy sáng tạo, có tính sáng tạo

- IMAGINABLE: có thể tưởng tượng được

62. C. => dùng BY FAR với dạng So sánh HƠN NHẤT của Tính từ để nhấn mạnh (không có nghĩa cụ thể).

63. D. => MAKE SENSE: có ý nghĩa, dễ hiểu

64. D. => cụm DO THE WASHING UP: rửa bát đĩa.

65. B. => RECYCLE: tái chế (nhớ dịch câu).

66. A. => ATTENDANCE: số người tham dự. (dùng với POOR (ít ỏi)).
(Attendant và Attendee (đề là: người tham dự) cần số nhiều. Attending không hợp với Poor).

67. B. => PAY ATTENTION TO: chú ý đến, để ý đến.

68. A. => DO THE HOUSEHOLD CHORES: làm việc nhà.
(chỉ có Run The Household: quản lý gia đình).

69. A. => WITH A VIEW TO DOING: để làm gì (chỉ mục đích).
(In Order To + V-nguyên thể)

70. D. => khi muốn nói đến khán giả, cổ động viên ở sân vận động hay các sự kiện thể thao thì dùng SPECTATOR.

71. D. RESPECTABLE: đáng kính trọng, đáng ngưỡng mộ
- RESPECTFUL: tỏ vẻ kính trọng, lễ phép.
- RESPECTIVE: tương ứng

72. D. => cụm ENSURE THAT + Mệnh Đề: đảm bảo rằng.

73. C. => BE SUPPORTIVE OF STH: ủng hộ cái gì.

74. A. => cụm EQUAL ... TO: bình đẳng, đồng đều với. (ở đây là: Cơ hội việc làm ngang bằng)

75. A. BIOLOGY: môn sinh học (ngữ cảnh cần 1 Danh từ chỉ môn học)

76. A. => JOIN HANDS: chung tay, hợp tác

77. A. => ENDANGERED SPECIES: các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.

78. D. => DEVOTE ONE'S SELF TO STH/ DOING STH: dành tâm huyết làm gì.

79. D. IMPOLITE: bất lịch sự (có RUDE ở sau và thêm nghĩa của câu).

ĐÁP ÁN PHẦN 6: ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

1. B. => MUST HAVE DONE: chắc hẳn là đã phải - nói về việc có khả năng xảy ra CAO trong quá khứ.
2. D. => DỊCH câu thì đây phải là DỰ ĐOÁN việc CÓ THỂ ĐÃ XẢY RA.
3. B. => DỊCH câu => phải là: ĐÁNG LẼ PHẢI (nhưng đã KHÔNG làm)
4. B. => ở đây dịch là: KHÔNG THỂ NÀO BẮN ĐƯỢC.....
5. C. => NEEDN'T HAVE DONE: không cần thiết phải làm gì nhưng đã làm
6. A. => COULD HAVE DONE: có thể làm gì trong quá khứ nhưng đã không làm
7. B. => MUST HAVE DONE: chắc hẳn là đã phải
8. B. => do dịch câu: “Có những thay đổi trong chương trình tiểu học nước ta. Kết quả là, bọn trẻ KHÔNG CẦN làm bài tập về nhà nữa.

ĐÁP ÁN PHẦN 7: PHRASAL VERBS + IDIOMS

1. C. TURN THE CLOCK BACK: quay ngược thời gian
2. B. => TAKE IT FOR GRANTED THAT: cho việc gì xảy ra là điều tất nhiên, hiển nhiên.
(IT trong cấu trúc này là CỐ ĐỊNH)
 - TAKE STH INTO ACCOUNT: xem xét điều gì
 - TAKE STH INTO CONSIDERATION: xem xét kỹ điều gì
 - TAKE IT EASY: cứ thoải mái đi, bình tĩnh lại.
3. A. IN => TRADE STH1 IN FOR STH2: mua đồ mới (STH2) bằng cách CẮC thêm đồ cũ (STH1)
4. D. IN => PERSIST IN STH: kiên quyết trong việc gì
5. D. => KNOCK DOWN STH: tháo dỡ, phá hủy (nhà cửa, công trình xây dựng)
6. A. => CATCH SIGHT OF: bắt gặp, thoáng thấy. (hợp nghĩa của câu)
 - KEEP AN EYE ON: theo dõi, để mắt
 - PAY ATTENTION TO: chú ý đến
 - LOSE TOUCH WITH: mất liên lạc với
7. C. => SEND FOR SB: gọi ai đến (thường là thợ sửa chữa, bác sĩ.....)
8. D. => KEEP UP WITH: bắt kịp, theo kịp
9. D. => RUN OUT: hết sạch, cạn kiệt
10. B. RAINY => SAVE FOR A RAINY DAY: dành dụm, tiết kiệm cho thời kỳ khó khăn
11. B. => COOL OFF: làm mát, trở nên mát mẻ
 - cụm này hiếm nhưng dựa vào SWIM - LAKE mà COOL là “mát” thì đánh bài liều xem ! :3
12. B. => FOR THE TIME BEING: tạm thời trong thời gian ngắn
13. B. => SIT FOR + EXAM: đi thi
14. C. => cứ tự nhiên như ở nhà !
15. B. COME BETWEEN: xen vào, cản trở ai không làm được gì.
(có A AND B thì đoán là BETWEEN :3)
16. D. => BREAK OUT: nổ ra, xảy ra (chiến tranh)
17. C. SPEED UP: tăng tốc, đi nhanh

18. B. TAKE IN: hiểu

19. B. MAKE ENDS MEET: kiếm đủ sống

- TIGHTEN THE BELT: tiêu ít tiền hơn, giảm chi tiêu

- CALL IT A DAY: dừng xong việc và nghỉ ngơi, không làm nữa, bỏ lại.

- BREAK THE ICE: phá vỡ sự lạnh nhạt ngăn cách và trở thành bạn bè (giữa mọi người đang ở gần nhau)

20. B. => COME DOWN WITH + BỆNH: bị dính bệnh (nhẹ)

21. B. UP => PUT SB UP: cho ai ở nhờ nhà

22. A. UP => TAKE UP STH: bắt đầu có thói quen làm gì mới

23. A. => MAKE UP FOR STH: bù đắp lại cái gì

24. D. OF => DIE OF STH: chết vì (bệnh tật)

25. D. => COME IN FOR: dính phải, gặp phải (điều gì không tốt (lời chỉ trích))

26. B. OUT => DROP OUT: từ bỏ giữa chừng

27. A. => TURN UP: được tìm thấy, xuất hiện

28. D. => MAKE UP: sáng tác, bịa (thơ, truyện.....)

29. C. => BRING ABOUT: mang lại

30. D. => GO INTO DETAIL OF/ ABOUT/ ON STH: đi vào chi tiết việc gì

31. C. MAKE ROOM FOR = tạo chỗ cho, tạo không gian cho
(MAKE PLACE FOR là KHÔNG CHUẨN để thành 1 IDIOM)

32. C. => WITHOUT QUESTION: không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn đúng

- IN QUESTION: đang nhắc đến; bị nghi ngờ, đáng nghi

- BESIDE THE QUESTION: không thích hợp, lạc đề

33. A. AT HEART: thực chất, về bản chất thì. (dùng nói về TÍNH CÁCH của người)

34. C. => LAY OFF SB: cho ai nghỉ việc tạm thời. (câu trên Bị Động)

35. B. => BRING DOWN: hạ bệ, lật đổ (chính phủ)

36. A. => TAKE POSSESSION OF TSH: chính thức sở hữu cái gì

- CATCH SIGHT OF: thoáng thấy
 - KEEP TRACK OF: theo dõi, lấy hết thông tin về cái gì
 - GAIN RECOGNITION OF: dành được sự thừa nhận về cái gì
-
- 37. B. => STREAM DOWN STH: chảy xuống, trải dài xuống (tóc)
 - 38. D. => COME ACROSS: tình cờ gặp, thấy.
 - 39. C. MAKE OUT: nghe thấy, nhìn thấy, hiểu cái gì
 - 40. B. => IN CHARGE OF: đảm nhận, đảm trách
 - 41. D. => IN FAVOUR OF: ưu tiên, thích hơn, ủng hộ
 - 42. A. CATCH UP WITH: bắt kịp, xúng tằm
 - 43. D. => RESULT IN: dẫn đến
 - RESULT FROM: là kết quả của, bắt nguồn từ
 - 44. A. => BY ACCIDENT: ngẫu nhiên, tình cờ
 - 45. B. => KEEP SB UP: làm ai không ngủ được.
 - 46. A => BRING IN A LAW: đưa ra 1 đạo luật
 - 47. C. => MAKE ROOM FOR: tạo chỗ cho, nhường chỗ cho.
 - 48. B. => PAY A VISIT TO: đi thăm
 - 49. D. => HAND IN: nộp, đệ trình (TO SB: cho ai).
 - 50. B. => LOSE ONE'S TEMPER: mất bình tĩnh, nổi giận.
 - 51. c. => TRY OUT: thử, thử nghiệm. (đoạn sau có: "to see whether it works": để xem nó có hoạt động không).
 - 52. C. => COME UP WITH (+ IDEA): nảy ra, nghĩ ra (ý tưởng).
 - 53. B. => BE HELD UP: bị mắc kẹt, bị làm cho đến muộn.
 - 54. A. => KEEP UP WITH: bắt kịp (về khoảng cách, trình độ)

ĐÁP ÁN PHẦN 8: TỔNG HỢP

1. A. => dùng ADJ/ ADV + ENOUGH.

- C sai thứ tự
- B không có cấu trúc SO ADJ + TO V
- D làm câu SAI NGHĨA.

2. B. EACH OF + THE + V-số nhiều: mỗi + V-chia theo số ít

- OTHER sai dạng từ
- EVERY không có cấu trúc này
- ALL thì V phải chia theo số nhiều

3. B. => cấu trúc IT IS/WAS + ADJ + OF + SB + TO DO: ai đó thật như thế nào khi làm gì.

4. D. => cấu trúc So sánh hơn nhất với Tính từ Dài.

5. C. => mỗi nó đúng cấu trúc.

- A. => WOULD RATHER DO
- B sai cấu trúc câu dẫn dạng câu hỏi
- D => FEEL LIKE DOING

6. D. => câu này khoai ! 😊:3

- A. => Đảo ngữ với SO phải là: SO + ADJ + BE(chia) + S
- B => ANGER là DANH TỪ nên sai.
- C => đảo ngữ với SUCH là: SUCH + BE(chia) + ADJ + N / SUCH (+ A/AN) ADJ + N + BE(chia) + S.
- D. => có 1 dạng CHỈ dùng SUCH - câu này được hiểu là:
Her anger was such = she was so angry = she had such anger

7. A. => cấu trúc là: SO + ADJ + A/AN + N.

- ví dụ tương tự: SO BEAUTIFUL A GIRL.

8. C. => đây phải là Quá khứ và dùng sự hòa hợp giữa S và V với NEITHER.... NOR.....:

NEITHER + S1 + NOR + S2 + V-chia theo S2

(chia V theo S gần nó nhất)

9. A. => HAVE DIFFICULTY (IN) DOING: khó khăn trong việc làm gì

10. D. => Đảo ngữ: HARDLY HAD WHEN: vừa mới....thì.....
(NO SOONER THAN)

11. C. => BẰNG THÁI CÁCH: + THAT + S + V-nguyên thể

12. B. => So sánh KHÔNG BẰNG thì dùng: NOT + AS/ SO + ADJ/ ADV + AS +

Vì ở đây Đơn vị đo là TIỀN TỆ, và thường câu hỏi về giá cả là HOW MUCH nên dùng MUCH chứ không dùng MANY.

13. D. Đảo Ngữ với ONLY WHEN: ONLY WHEN + S + V + O + ĐẢO NGỮ.

- dùng Tương lai đơn hợp lý hơn là ý C. Hiện tại đơn.

14. A. => Câu hỏi Đuôi với dạng câu Nhờ Vả và KHUYẾT chủ ngữ và coi nó là ngôi thứ 2 YOU thì dùng WILL YOU? cho mọi câu.

15. D. THAT => dùng Mệnh Danh Ngữ với THAT theo NGHĨA của câu: “cái việc mà....”

16. A. => câu có dạng So sánh: N1 + Giới từ + N2 thì dùng dạng THAT/ THOSE + Giới từ + N3. - trong đó THAT (thay cho số ÍT) và THOSE thay cho số nhiều) thay cho N1. (INFLATION (sự lạm phát) dùng HIGH để thành COLLOCATION)

17. A. => Dịch: CÁI MÀ/ NHỮNG VIỆC nó làm thường làm tao khó chịu.

18. B. => Dạng S1 AS WELL AS S2 + V-chia theo S1.

(ở đây có tính chất KỂ LẺ 1 VIỆC NHẤT THỜI nên phải dùng QUÁ KHỨ ĐƠN)

19. B. => BẰNG THÁI CÁCH

20. B. => Đảo Ngữ với Trạng Từ chỉ Chuyển Động.

=> Trạng từ (off, away, around.....) + V-chia thì + S

- Dạng này nếu dùng với thì Tiếp diễn thì nó phải cho V-ing ra đầu câu => nên C sai. Mà dạng này cũng hiếm.

- ý D sai thì.

21. D. => So sánh KHÔNG BẰNG dùng: NOT + AS/ SO + ADJ + AS

- các dạng khác không đúng cấu trúc So sánh nào cả.

22. A. => Mệnh đề Danh ngữ với WHAT

23. D. => Bao gồm 2 cấu trúc: THERE + BE và USED TO kết hợp = THERE USED TO BE: đã từng có

24. A. => THE INJURED = NHỮNG NGƯỜI BỊ THƯƠNG = SỐ NHIỀU => + WERE.

=> xét theo nghĩa thì đây phải là BỊ ĐỘNG (RUSH SB TO SW: đưa nhanh ai tới đâu)

25. C. => BẰNG THÁI CÁCH

26. A. => cấu trúc gốc là THERE + BE => chèn MUST vào giữa.

27. A. => Đảo ngữ với ONLY BY. => ONLY BY + N/ V-ing + Trợ động từ + S + V.
28. B. => Câu hỏi đuôi dùng THEY thay PEOPLE và về trước là Phủ định thì về sau là Khẳng định.
29. B. => TIME phải dạng số nhiều TIMES. Ở đây cần liên kết bằng So sánh ngang bằng.
=> FOUR TIMES AS MUCH AS: Nhiều gấp 4 lần
30. A. => So sánh hơn nhất cần THE. CLEVER thuộc loại có đuôi -ER nên có thể thêm EST.
31. A. HASN'T THERE => Câu hỏi Đuôi có THERE dùng chính nó là Chủ ngữ. Ở đây là HTHT nên dùng HASN'T.
32. C. WHAT => “Nó hỏi tao là tao đang nhìn CÁI GÌ.”
33. D. MUCH TOO. => quan trọng nhất là không có MUCH + LONG bao giờ nên A, B, C không hợp.
MUCH TOO LONG = quá dài. Dùng MUCH bổ nghĩa cho cả cụm TOO LONG để nhấn mạnh thêm
34. D. => dùng dạng HOW + S + V + O để tạo thành Mệnh đề Danh ngữ. Dịch là: “Việc các lực địa được hình thành như thế nào đã thành 1 chủ đề của các cuộc nghiên cứu địa chất liên hồi.”
35. D. WHICH => Mỗi nó đứng sau dấu phẩy và có dạng + V + O.
(WHAT không phải Đại từ quan hệ)
36. D. => WHOEVER: bất cứ ai mà - mỗi nó vừa làm Tân ngữ của về trước và Chủ ngữ về sau cùng 1 lúc.
37. D. => dùng Mệnh đề danh ngữ với WHAT.
- nhiều bạn sẽ thắc mắc sao A có THINGS kia không đúng. Thực ra bởi vì MOST + TRỰC TIẾP DANH TỪ nên nó bị sai dạng. MOST OF THE THINGS thì đúng.
38. D. WHEN => cấu trúc Đảo ngữ: SCARCELY WHEN:vừa mới thì.....
39. A. WHO
40. A. => nguyên tắc: OSASCOMP <=> ở đây: Ý Kiến => Tuổi tác => Xuất xứ => Chất Liệu.
41. A. WHERE TO GO: đi đâu. => DỊCH CÂU thì mỗi nó hợp.
42. D. => dung TRỢ ĐỘNG TỪ + EITHER khi muốn nói: CŨNG KHÔNG (làm việc đó)
43. C. => HOPE THAT + S V O: hi vọng rằng

44. D. => Chủ ngữ CHÍNH của câu là THE SUPERSTAR nên V ở sau số ít.
45. B. => dung Đảo Ngữ với SO = SO + ADJ + BE (chia) + S + THAT
(các cấu trúc khác không hợp)
46. A. WHO => đứng đầu câu làm chủ ngữ và sau dấu phẩy chỉ có WHO.
47. A. => dung TWICE AS + ADJ + AS: gấp 2 lần. (ở đây là: “nhiều gấp 2 lần”)
48. D. => **OSASCOMP** => Ý Kiến => Màu Sắc => Chất Liệu.
49. D. => Đảo Ngữ với HARDLY WHEN: vừa mới thì
HARDLY + HAD + S + VP2 + WHEN + S + V-quá khứ đơn.
50. B. => màu sắc => xuất xứ; Bright Red = đỏ nhạt.
51. A. => dùng cấu trúc: ADJ + AS/ THOUGH + S + BE: mặc dù ai làm sao.
52. C. => Câu hỏi đuôi có dạng SỐ ÍT + IS ở dạng Phủ định thì dùng IS IT cho phần đuôi.
53. A. => ở đây muốn nói đến sự phát minh ra các thứ thiết bị nên dùng THE là ngầm xác định.
(SOME thì phải inventionS)
54. A. => so sánh CÀNG NGÀY CÀNG (dùng MORE AND MORE cho Tính từ Dài)
55. B.
- loại SOME vì nếu dùng SOME cần số nhiều.
- loại A vì INCREASING có I là Nguyên âm.
- loại THE vì cấu trúc với THE NUMBER sẽ là: THE NUMBER + OF + N + V-chia theo số ÍT.
- AN đáp ứng đủ các điều kiện (dịch là: 1 số lượng đang tăng lên các ông chồng muốn chia sẻ công việc nhà với vợ).
56. C. => so sánh: CÀNG CÀNG ... (dùng THE + So sánh HƠN của ADJ và ADV).